

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 16/05/2015)
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Ủy viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 16/05/2015)
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc	
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 16/05/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban	
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/03/2015)
Ông Nguyễn Xuân Đổ	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/03/2015)
Bà Nguyễn Thị Mơ	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 21/03/2015)
Bà Nguyễn Hải Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 21/03/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Cơ

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Số: 1265/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Thị Thanh Giang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.901.732.930	42.950.023.479
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.000.582.148	5.325.312.491
111 1. Tiền		2.000.582.148	1.325.312.491
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	4.000.000.000
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.569.274.421	13.372.781.755
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.403.175.156	4.669.861.928
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.192.659.593	7.747.632.921
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	860.000.000	1.051.500.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.223.827.528	2.269.442.962
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.110.387.856)	(2.365.656.056)
140 III. Hàng tồn kho	9	25.331.876.361	24.171.986.173
141 1. Hàng tồn kho		25.538.359.598	24.987.442.752
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(206.483.237)	(815.456.579)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	79.943.060
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	18.876.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	61.067.060
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.774.713.031	23.875.427.216
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		162.000.000	-
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	6	162.000.000	-
220 I. Tài sản cố định		20.635.629.985	22.413.201.304
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	20.252.621.720	22.014.872.708
222 - Nguyên giá		74.608.039.938	76.096.301.456
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(54.355.418.218)	(54.081.428.748)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	383.008.265	398.328.596
228 - Nguyên giá		684.909.514	684.909.514
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(301.901.249)	(286.580.918)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	10	246.525.573	18.753.102
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.525.573	18.753.102
250 III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.711.032.376	61.877.424
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(588.967.624)	(1.238.122.576)
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
260 IV. Tài sản dài hạn khác		1.019.525.097	1.381.595.386
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.019.525.097	1.381.595.386
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.676.445.961	66.825.450.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		19.258.404.765	21.422.825.901
310 I. Nợ ngắn hạn		19.258.404.765	21.422.825.901
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.058.862.636	2.937.485.552
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		565.549.323	525.360.200
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	408.257.938	152.609.641
314 4. Phải trả người lao động		32.173.608	1.593.303.837
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	410.941.369	62.201.009
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.557.837.854	2.125.798.365
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	10.289.472.000	12.950.164.260
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		935.310.037	1.075.933.037
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.418.041.196	45.402.624.794
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	45.418.041.196	45.402.624.794
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.769.457.988)	(2.784.874.390)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.784.874.390)	(3.517.026.239)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		15.416.402	732.151.849
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		64.676.445.961	66.825.450.695



Trần Hoàng Anh
 Kế toán trưởng, người lập biểu
 Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Cơ
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014 (Đã điều chỉnh)	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	20.606.042.918	30.362.242.087
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.606.042.918	30.362.242.087
11	3. Giá vốn hàng bán	22	16.942.091.562	25.661.906.193
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.663.951.356	4.700.335.894
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	97.014.995	153.085.413
22	6. Chi phí tài chính	24	(116.883.977)	815.282.961
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		532.270.975	576.950.105
25	7. Chi phí bán hàng	25	738.763.672	568.834.237
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.202.205.922	3.012.226.566
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.119.266)	457.077.543
31	10. Thu nhập khác	27	548.594.521	154.143.676
32	11. Chi phí khác	28	470.058.853	573.603.293
40	12. Lợi nhuận khác		78.535.668	(419.459.617)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.416.402	37.617.926
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.416.402	37.617.926
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	8	19



Trần Hoàng Anh
 Kế toán trưởng, người lập biểu
 Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Cơ
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	15.416.402	37.617.926
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.357.809.414	1.449.093.282
03	- Các khoản dự phòng	(1.513.396.494)	116.646.797
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.732.628)	(1.005.052)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(586.253.090)	103.586.503
06	- Chi phí lãi vay	532.270.975	576.950.105
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(195.885.421)	2.282.889.561
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	7.957.065.969	(3.107.677.936)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(550.916.846)	5.478.004.802
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	559.910.546	(4.724.228.626)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	380.946.289	(666.129.264)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(546.187.397)	(653.836.646)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	28.035.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(140.623.000)	(140.395.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.464.310.140	(1.503.338.109)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(227.772.471)	(8.990.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	999.900.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	29.500.000	2.620.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	68.291.620	164.865.580
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.130.080.851)	2.775.875.580
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	11.276.918.000	15.441.800.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(13.937.610.260)	(14.439.120.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.660.692.260)	1.002.680.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(326.462.971)	2.275.217.471

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.325.312.491	2.907.498.508
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.732.628	1.005.052
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.000.582.148</u>	<u>5.183.721.031</u>



Trần Hoàng Anh
Kế toán trưởng, người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: Chuyên giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Đại lý du lịch.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Từ Sơn

Địa chỉ

Đình Bảng - TX Từ Sơn -
Bắc Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

- Nhà máy Hải Dương

Cầm Thượng - TP Hải
Dương

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	36.821.912	110.704.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VND	1.866.835.969	1.119.416.837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD (i)	96.924.267	95.191.639
Các khoản tương đương tiền (ii)	3.000.000.000	4.000.000.000
	<u>5.000.582.148</u>	<u>5.325.312.491</u>

(i) Khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn. Số dư nguyên tệ tại thời điểm 30/06/2015 là 4.450,15 USD.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn và Chi nhánh Hải Dương với kỳ hạn không quá 03 tháng, lãi suất từ 4,5 %/năm đến 4,75 %/năm.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	711.032.376	1.300.000.000	61.877.424
	1.300.000.000	711.032.376	1.300.000.000	61.877.424
	1.300.000.000	711.032.376	1.300.000.000	61.877.424
				Dự phòng VND
				(1.238.122.576)
				(1.238.122.576)

Đầu tư vào đơn vị khác:

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.403.175.156	4.669.861.928
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera	325.846.729	525.846.729
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	353.592.835	788.049.145
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.371.258.938	3.003.489.400
	3.403.175.156	4.669.861.928

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera	Đơn vị thành viên của Cổ đông lớn	325.846.729	525.846.729
		325.846.729	525.846.729

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Hương	78.000.000	81.500.000
Ông Trần Văn Nghĩa	365.000.000	391.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	-	162.000.000
Ông Đoàn Văn Hợi	237.000.000	237.000.000
Ông Trần Văn Thục	28.000.000	28.000.000
Bà Vũ Như Ý	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	50.000.000	50.000.000
Bà Đỗ thị Đào	42.000.000	42.000.000
	860.000.000	1.051.500.000

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với thời hạn dưới 01 năm, lãi suất 0,8%/tháng. Tại thời điểm 30/06/2015, các khoản vay này đã được Công ty gia hạn tới tháng 31/12/2015.

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Dài hạn		
Ông Trần Hoàng Anh	162.000.000	-
	162.000.000	-

Khoản phải thu về cho Ông Trần Hoàng Anh vay để mua khu đất cạnh nhà than chi nhánh Hải Dương từ năm 2010 với thời hạn 05 năm, lãi suất 0,8%/tháng. Tại thời điểm 30/06/2015, khoản vay này đã được Công ty gia hạn tới 31/12/2018.

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị	365.000.000	391.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	Kế toán trưởng	162.000.000	162.000.000
		527.000.000	553.000.000

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.378.058.848	-	1.349.335.473	-
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	106.958.179	106.958.179	156.958.179	156.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	315.221.775	4.026.000	454.991.996	4.026.000
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội	385.000	-	760.000	-
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.172.300	-	9.172.300	-
Tạm ứng của CBCNV	379.998.031	-	263.529.659	-
Phải thu khác	34.033.395	33.612.250	34.695.355	33.612.250
	2.223.827.528	144.596.429	2.269.442.962	194.596.429

Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị	325.180.564	311.055.439
		325.180.564	311.055.439

8 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	2.038.616.410	77.824.983	2.200.558.400	34.498.773
<i>Từ 03 năm trở nên</i>	<i>1.899.414.233</i>	-	<i>2.101.914.223</i>	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Công ty Liên doanh Xây dựng nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Huyện Trang	278.771.944	-	278.771.944	-

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Từ 03 năm trở nên</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	-	352.476.654	-
- Các khách hàng khác	800.950.979	-	1.003.450.969	-
<i>Từ 02 tới 03 năm</i>	36.777.527	-	74.116.527	-
- Các khách hàng khác	36.777.527	11.033.258	74.116.527	22.234.958
<i>Từ 01 tới 02 năm</i>	24.527.650	-	24.527.650	-
- Các khách hàng khác	24.527.650	12.263.825	24.527.650	12.263.825
<i>Từ 06 tháng tới 01 năm</i>	77.897.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	77.897.000	54.527.900	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
<i>Từ 03 năm trở nên</i>	5.000.000	-	5.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	860.000.000	860.000.000	889.500.000	889.500.000
<i>Từ 03 năm trở nên</i>		-		-
- Bà Nguyễn Thị Hương	78.000.000	78.000.000	81.500.000	81.500.000
- Ông Trần Văn Nghĩa	365.000.000	365.000.000	391.000.000	391.000.000
- Ông Đoàn Văn Hợi	237.000.000	237.000.000	237.000.000	237.000.000
- Ông Trần Văn Thực	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
- Bà Vũ Như Ý	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
- Ông Đinh Văn Thụ	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Bà Đỗ thị Đào	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000
Phải thu khác	1.522.655.277	1.378.058.848	1.543.931.902	1.349.335.473
<i>Từ 03 năm trở nên</i>	1.522.655.277	1.378.058.848	1.543.931.902	1.349.335.473
- Ông Nguyễn Hồng Vinh	193.282.655	193.282.655	196.282.655	196.282.655
- Ông Trần Văn Nghĩa	325.180.564	325.180.564	311.055.439	311.055.439
- Ông Đặng Văn Chương	285.111.553	285.111.553	285.111.553	285.111.553
- Ông Trần Văn Thực	100.131.368	100.131.368	101.661.368	101.661.368
- Ông Đoàn Văn Hợi	106.958.179	-	156.958.179	-
- Các đối tượng khác	511.990.958	474.352.708	492.862.708	455.224.458
	4.426.271.687	2.315.883.831	4.638.990.302	2.273.334.246

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.228.689.756	-	10.056.726.576	-
Công cụ, dụng cụ	306.131.125	-	283.125.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	831.830.846	-	778.125.063	-
Thành phẩm	13.171.707.871	(206.483.237)	13.869.465.900	(815.456.579)
	25.538.359.598	(206.483.237)	24.987.442.752	(815.456.579)

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	-	18.753.102
Đầu tư Nhà máy vật liệu Xây dựng Phú Bình	-	18.753.102
Sửa chữa	246.525.573	
Máy nhào đất nhà máy Từ Sơn	11.866.667	
Xe goong nhà máy Từ Sơn	34.936.445	
Xe nâng nhà máy Từ Sơn	22.320.000	
Mái lò nhà máy Hải Dương	32.828.823	
Máy tạo hình nhà máy Hải Dương	12.048.635	
Lò nung và xe goong nhà máy Hải Dương	132.525.003	
	<u>246.525.573</u>	<u>18.753.102</u>



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

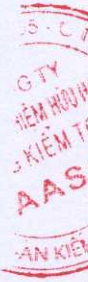
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	76.096.301.456
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.488.261.518)	-	(1.488.261.518)
Số dư cuối kỳ	32.660.664.972	39.164.821.619	2.690.519.711	92.033.636	74.608.039.938
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.936.163.284	30.327.270.028	2.753.028.058	64.967.378	54.081.428.748
- Khấu hao trong kỳ	673.756.759	548.047.215	118.047.643	2.637.466	1.342.489.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.068.499.613)	-	(1.068.499.613)
Số dư cuối kỳ	21.609.920.043	30.875.317.243	1.802.576.088	67.604.844	54.355.418.218
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.724.501.688	8.837.551.591	1.425.753.171	27.066.258	22.014.872.708
Tại ngày cuối kỳ	11.050.744.929	8.289.504.376	887.943.623	24.428.792	20.252.621.720

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.923.872.300 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 38.136.758.989 VND



12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	684.909.514	684.909.514
Số dư cuối kỳ	<u>684.909.514</u>	<u>684.909.514</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	286.580.918	286.580.918
- Khấu hao trong kỳ	15.320.331	15.320.331
Số dư cuối kỳ	<u>301.901.249</u>	<u>301.901.249</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	398.328.596	398.328.596
Tại ngày cuối kỳ	<u>383.008.265</u>	<u>383.008.265</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	-	18.876.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	18.876.000
b) Dài hạn	1.019.525.097	1.381.595.386
Chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dùng đầu tư (*)	766.999.136	1.022.666.000
Chi phí đại tu máy móc, thiết bị	235.926.250	353.526.250
Chi phí bảo hiểm tài sản	16.599.711	5.403.136
	<u>1.019.525.097</u>	<u>1.400.471.386</u>

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dùng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm. Chi phí đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2015 là 255.666.864 VND.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn (1)	12.950.164.260	12.950.164.260	11.276.918.000	13.937.610.260	10.289.472.000	10.289.472.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	9.120.280.860	9.120.280.860	8.041.046.000	11.877.726.860	5.283.600.000	5.283.600.000
Vay đối tượng khác	1.547.000.000	1.547.000.000	2.779.872.000	1.547.000.000	2.779.872.000	2.779.872.000
	2.282.883.400	2.282.883.400	456.000.000	512.883.400	2.226.000.000	2.226.000.000
	12.950.164.260	12.950.164.260	11.276.918.000	13.937.610.260	10.289.472.000	10.289.472.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 610/2014/175406/HĐTD ngày 17/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30/06/2015. Thời hạn vay không quá 06 tháng quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,5% đến 9%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011 đây chuyển sản xuất Bec phun than theo Hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011, xe ô tô của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 39/2012/HĐTC ngày 06/07/2012 và các hợp đồng đảm bảo khác ký với ngân hàng.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/175406/HĐTD ngày 06/02/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền vay là 1.544.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Thời hạn vay không quá 06 tháng quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%.năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích vay để thanh toán tiền mua than cám, mua đất nguyên liệu phục vụ sản xuất và thanh toán cước vận chuyển đất. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác, tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 1.544.000.000 VND.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/175406/HĐTD ngày 03/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền vay là 1.235.872.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Thời hạn vay không quá 06 tháng quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%.năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn đã được điều chỉnh. Mục đích vay để thanh toán tiền mua đất nguyên liệu phục vụ sản xuất và cước vận chuyển đất. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác, tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 1.235.872.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác:

Khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới 01 năm với lãi suất 9%/năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.058.862.636	4.058.862.636	2.937.485.552	2.937.485.552
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	1.573.991.985	1.573.991.985	1.153.991.590	1.153.991.590
Công ty Tất Thắng	1.531.258.702	1.531.258.702	629.796.506	629.796.506
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Yên	195.508.006	195.508.006	400.981.088	400.981.088
Công ty Cổ phần Tuấn Thắng	316.424.180	316.424.180	314.766.483	314.766.483
Các đối tượng khác	441.679.763	441.679.763	437.949.885	437.949.885
	4.058.862.636	4.058.862.636	2.937.485.552	2.937.485.552

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Viện nghiên cứu máy	225.803.390	225.803.390	225.803.390	225.803.390
Xí nghiệp Xây lắp số 1 Hà Nội	25.230.215	25.230.215	25.230.215	25.230.215
	251.033.605	251.033.605	251.033.605	251.033.605



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		152.609.641	2.190.356.175	1.944.605.633	-	398.360.183
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	65.110.273	55.212.518	-	9.897.755
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	207.439.000	207.439.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	152.609.641	2.467.905.448	2.212.257.151	-	408.257.938

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	48.284.587	62.201.009
Chi phí sửa chữa tài sản trích trước tạm tính	177.402.461	-
Chi phí tiền thuê đất phải trả	185.254.321	-
	410.941.369	62.201.009

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	127.105.227	63.194.050
Bảo hiểm xã hội	710.778.529	426.393.168
Bảo hiểm thất nghiệp	18.177.200	66.221.354
Bảo hộ lao động công nhân mới	685.066.431	684.766.431
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.016.710.467	885.223.362
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí Công đoàn	86.027.748	33.585.812
- Tiền ứng hộ	80.962.375	82.342.375
- Phải trả Tổng công ty tiền phí thương hiệu	291.756.689	165.407.389
- Các khoản phải trả khác	407.963.655	453.887.786
	2.557.837.854	2.125.798.365



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(3.517.026.239)	44.670.472.945
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	37.617.926	37.617.926
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(3.479.408.313)	44.708.090.871
Số dư đầu năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.784.874.390)	45.402.624.794
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	15.416.402	15.416.402
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.769.457.988)	45.418.041.196



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93%	4.987.120.000	24,93%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	1.302.440.000	6,51%	1.302.440.000	6,51%
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,96%	1.791.070.000	8,96%
America LLC	1.610.900.000	8,05%	1.420.000.000	7,10%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.310.520.000	51,55%	10.501.420.000	52,50%
	20.002.050.000	100,00%	20.002.050.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
	9.212.585.483	9.212.585.483

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	282.301.268	282.301.268
	282.301.268	282.301.268

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	20.606.042.918	30.362.242.087
	<u>20.606.042.918</u>	<u>30.362.242.087</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.551.064.904	25.720.298.815
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(608.973.342)	(58.392.622)
	<u>16.942.091.562</u>	<u>25.661.906.193</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.282.367	152.080.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.732.628	1.005.052
	<u>97.014.995</u>	<u>153.085.413</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	532.270.975	576.950.105
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(649.154.952)	238.332.856
	<u>(116.883.977)</u>	<u>815.282.961</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân công	691.637.303	467.345.766
Chi phí khác bằng tiền	47.126.369	101.488.471
	<u>738.763.672</u>	<u>568.834.237</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.638.290	100.018.020
Chi phí nhân công	1.557.326.661	1.433.025.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.012.243	163.237.596
Thuế, phí và lệ phí	46.813.800	47.848.800
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(255.268.200)	432.827.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.491.140	267.338.772
Chi phí khác bằng tiền	1.585.191.988	567.930.204
	3.202.205.922	3.012.226.566

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	489.238.095	-
Xử lý công nợ phải trả	16.219.016	114.519.800
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	29.898.500	33.398.050
Các khoản khác	13.238.910	6.225.826
	548.594.521	154.143.676

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Phân bổ chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư	255.666.864	255.666.864
Chi phí Nhà máy vật liệu Xây dựng Phú Bình đã dừng đầu tư	18.753.102	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	182.600.162	194.710.518
Chi phí xử lý hàng hỏng	-	123.225.911
Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	12.818.725	-
Chi phí khác	220.000	-
	470.058.853	573.603.293

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.416.402	37.617.926
Các khoản điều chỉnh tăng	303.738.691	405.892.775
- Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành	16.500.000	27.000.000
- Chi phí xuất hủy thành phẩm		123.225.911
- Chi phí XD/CB dở dang đã ngừng đầu tư	274.419.966	255.666.864
- Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	12.818.725	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	319.155.093	443.510.701
Chuyển lỗ của năm trước	(319.155.093)	(443.510.701)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ các năm sau	(734.553.190)	(1.391.375.249)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.416.402	37.617.926
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.416.402	37.617.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.205	2.000.205
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	19

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.335.034.230	8.156.983.048
Chi phí nhân công	6.744.667.475	7.552.838.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.175.209.252	1.254.382.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.817.823.968	3.344.077.714
Chi phí dự phòng	(255.268.200)	(63.293.437)
Chi phí khác bằng tiền	2.030.476.678	2.685.527.632
	20.847.943.403	22.930.516.491

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.000.582.148	-	5.325.312.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.627.002.684	(2.105.387.856)	6.939.304.890	(2.360.656.056)
Các khoản cho vay	7.022.000.000	-	1.051.500.000	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(588.967.624)	1.300.000.000	(1.238.122.576)
	18.949.584.832	(2.694.355.480)	14.616.117.381	(3.598.778.632)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.289.472.000	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	6.616.700.490	5.063.283.917
Chi phí phải trả	410.941.369	62.201.009
	17.317.113.859	18.075.649.186

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương tiền	5.000.582.148	-	-	5.000.582.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.521.614.828	-	-	3.521.614.828
Các khoản cho vay	860.000.000	6.162.000.000	-	7.022.000.000
Đầu tư dài hạn	-	711.032.376	-	711.032.376
	9.382.196.976	6.873.032.376	-	16.255.229.352
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	5.325.312.491	-	-	5.325.312.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.578.648.834	-	-	4.578.648.834
Các khoản cho vay	1.051.500.000	-	-	1.051.500.000
Đầu tư dài hạn	-	61.877.424	-	61.877.424
	10.955.461.325	61.877.424	-	11.017.338.749

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	10.289.472.000	-	-	10.289.472.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.616.700.490	-	-	6.616.700.490
Chi phí phải trả	410.941.369	-	-	410.941.369
	17.317.113.859	-	-	17.317.113.859
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	12.950.164.260	-	-	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	5.063.283.917	-	-	5.063.283.917
Chi phí phải trả	62.201.009	-	-	62.201.009
	18.075.649.186	-	-	18.075.649.186

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

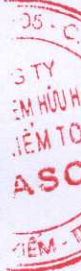
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phí duy trì phát triển thương hiệu		102.589.300	-
- Chi phí in lịch		23.760.000	26.125.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		258.338.501	389.579.392
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phải trả khác		291.756.689	165.407.389
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị		
- Phải thu gốc cho vay		365.000.000	391.000.000
- Phải thu lãi cho vay		325.180.564	311.055.439
Ông Trần Hoàng Anh	Kế toán trưởng		
- Phải thu gốc cho vay		162.000.000	162.000.000



35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

**Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
131	Phải thu khách hàng	4.669.861.928	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.669.861.928	-
132	Trả trước cho người bán	7.747.632.921	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.747.632.921	-
135	Các khoản phải thu khác	2.005.913.303	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.269.442.962	(263.529.659)
158	Tài sản ngắn hạn khác	263.529.659	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	263.529.659
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.753.102	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.753.102	-
258	Đầu tư dài hạn khác	2.351.500.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.051.500.000	1.300.000.000
			253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.238.122.576)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.238.122.576)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.937.485.552	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.937.485.552	-
312	Phải trả người bán	2.937.485.552	311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.937.485.552	-
313	Người mua trả tiền trước	525.330.200	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	525.330.200	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.609.641	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.609.641	-
315	Phải trả người lao động	1.593.303.837	314	Phải trả người lao động	1.593.303.837	-
316	Chi phí phải trả	62.201.009	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	62.201.009	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.125.798.365	319	Phải trả ngắn hạn khác	2.125.798.365	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.075.933.037	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.075.933.037	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.002.050.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	20.002.050.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.002.050.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	417	Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.784.874.390)

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.784.874.390)	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(3.517.026.239)	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	732.151.849	-

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số liệu điều chỉnh lại

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
11	a/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	25.265.019.564
26	Giá vốn hàng bán	3.409.113.195

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
11	a/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	25.661.906.193	(396.886.629)
26	Giá vốn hàng bán	3.409.113.195	396.886.629



Trần Hoàng Anh
 Kế toán trưởng, người lập biểu
 Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Cơ
 Giám đốc



